

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
KHOÁNG SẢN FECON**

Số: 0814/CBTT.FCM

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – tự do – Hạnh phúc**

Hà Nam, ngày 14 tháng 8 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP. HCM**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;

Công ty: **Công ty cổ phần khoáng sản FECON**

Mã chứng khoán: **FCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Điện thoại: 0226 3533038

Fax : 0226 3533897

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Hữu Thiệu- người được ủy quyền công bố thông tin

Chức vụ: Trưởng phòng Tổ chức hành chính

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Điện thoại (cơ quan): 0226 3533 038

Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố:** Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét (Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/8/2019 tại đường dẫn: <http://feconmining.com.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính  
hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét.

**Đại diện tổ chức**  
Người được ủy quyền công bố thông tin



**Nguyễn Hữu Thiệu**

# **Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



# Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 33

# Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0700252549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 3 tháng 9 năm 2007 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 7 ngày 6 tháng 1 năm 2015.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã FCM theo Quyết định số 54/2013/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 1 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	
			Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết
			%	%
<b>Công ty con trực tiếp</b>				
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất bê tông thành phẩm	51,5	51,5
<b>Công ty con gián tiếp</b>				
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất và bán cấu kiện bê tông đúc sẵn	51,5	51,5

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hà Thế Phương	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019
Ông Phan Khắc Long	Phó Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019
Ông Hà Thế Lộng	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019
Ông Đoàn Hùng Dũng	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019
Ông Trần Công Thắng	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019
Ông Nguyễn Chí Công	Thành viên	miễn nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên	miễn nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019
Ông Ngô Mạnh Quân	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Anh	Trưởng Ban	bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Nghiên	Trưởng Ban	miễn nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019
Bà Hà Thị Mỹ Uyên	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019
Ông Nguyễn Mạnh Quân	Thành viên	miễn nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019

# Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Trung Thành	Giám đốc
Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc
Ông Lê Quang Trung	Phó Giám đốc

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Trung Thành.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đề ngày 14 tháng 8 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.



Phạm Trung Thành  
Giám đốc

Hà Nam, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61519132/21258988-LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 14 tháng 8 năm 2019 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày của Nhóm Công ty.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được một doanh nghiệp khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 17 tháng 1 năm 2019. Đồng thời, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đó vào ngày 2 tháng 8 năm 2018.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Phạm Thị Cẩm Tú  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 2266-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>605.481.469.153</b>	<b>590.914.792.931</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>54.118.288.176</b>	<b>27.439.507.963</b>
111	1. Tiền		45.118.288.176	18.439.507.963
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.000.000.000	9.000.000.000
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>363.796.711.562</b>	<b>330.910.312.850</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	363.519.253.564	317.529.939.737
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.161.872.572	16.993.690.781
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.459.859.856	3.981.952.461
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(10.344.274.430)	(7.595.270.129)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>174.872.566.212</b>	<b>220.335.484.424</b>
141	1. Hàng tồn kho		175.874.211.719	220.335.484.424
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.001.645.507)	-
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>12.693.903.203</b>	<b>12.229.487.694</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	12.406.333.256	11.868.906.243
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	287.569.947	360.581.451
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>194.481.740.484</b>	<b>209.317.871.634</b>
<b>210</b>	<b>I. Khoản phải thu dài hạn</b>		<b>2.579.548.398</b>	<b>2.735.617.978</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.579.548.398	2.735.617.978
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>137.532.144.621</b>	<b>151.783.631.367</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	128.784.549.904	142.137.389.524
222	Nguyên giá		393.212.490.831	393.121.581.604
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(264.427.940.927)	(250.984.192.080)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	3.409.957.136	4.217.879.114
225	Nguyên giá		9.695.063.637	9.695.063.637
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.285.106.501)	(5.477.184.523)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	5.337.637.581	5.428.362.729
228	Nguyên giá		7.003.276.109	7.003.276.109
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.665.638.528)	(1.574.913.380)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>133.100.000</b>	<b>-</b>
231	1. Nguyên giá		133.100.000	-
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>51.695.000.000</b>	<b>51.695.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	13	51.695.000.000	51.695.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.541.947.465</b>	<b>3.103.622.289</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.541.947.465	3.103.622.289
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>799.963.209.637</b>	<b>800.232.664.565</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>309.957.550.856</b>	<b>306.170.332.199</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>307.841.600.856</b>	<b>302.013.949.725</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	80.037.384.440	67.154.022.912
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	19.959.724.419	20.766.678.536
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	10.365.974.804	10.057.035.861
314	4. Phải trả người lao động		3.496.327.449	6.615.723.153
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	483.423.345	334.862.279
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		56.659.974	56.659.974
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	21.295.577.010	826.457.127
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	169.079.219.086	196.202.509.883
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.067.310.329	-
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>2.115.950.000</b>	<b>4.156.382.474</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		290.000.000	291.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	1.825.950.000	3.865.382.474
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>490.005.658.781</b>	<b>494.062.332.366</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>490.005.658.781</b>	<b>494.062.332.366</b>
411	1. Vốn cổ phần		410.000.000.000	410.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		410.000.000.000	410.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(1.873.645.455)	(1.873.645.455)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		21.847.289.554	16.340.424.976
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		60.032.014.682	69.595.552.845
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		39.183.196.602	20.658.286.702
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ		20.848.818.080	48.937.266.143
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>799.963.209.637</b>	<b>800.232.664.565</b>

Ngô Thị Thanh  
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Vân  
Kế toán trưởng



Phạm Trung Thành  
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	328.606.810.650	425.608.706.461
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	-	(25.709.622)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	328.606.810.650	425.582.996.839
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(286.097.808.203)	(383.053.665.881)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.509.002.447	42.529.330.958
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		261.731.516	253.654.469
22	7. Chi phí tài chính	23	(6.966.508.531)	(637.759.698)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(6.784.030.757)	(8.494.754.972)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(769.844.911)	(465.379.405)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(9.562.384.843)	(7.006.936.970)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.471.995.678	34.672.909.354
31	11. Thu nhập khác		1.452.806.838	122.567.913
32	12. Chi phí khác		(127.673.042)	(128.846.890)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác		1.325.133.796	(6.278.977)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		26.797.129.474	34.666.630.377
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(5.384.311.394)	(6.958.832.462)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		21.412.818.080	27.707.797.915

Ngô Thị Thanh  
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Vân  
Kế toán trưởng



Phạm Trung Thành  
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>26.797.129.474</b>	<b>34.666.630.377</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10, 11	14.342.395.973	14.595.988.118
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		3.750.649.805	(7.864.189.612)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(2.082.380)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(261.513.896)	(226.588.950)
06	Chi phí lãi vay		6.784.030.757	8.494.754.972
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>51.412.692.113</b>	<b>49.664.512.525</b>
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(35.406.321.930)	78.632.829.437
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		44.461.272.705	(60.471.970.519)
11	Tăng các khoản phải trả		12.553.988.143	20.374.242.327
12	Giảm chi phí trả trước		24.247.811	5.725.039.783
14	Tiền vay đã trả		(6.809.319.750)	(8.615.938.909)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(8.660.888.755)	(3.594.145.701)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.995.680.749)	(4.671.781.438)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>55.579.989.588</b>	<b>77.042.787.505</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản		-	(10.283.459.960)
27	Thu lãi tiền gửi		261.513.896	226.588.950
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>261.513.896</b>	<b>(10.056.871.010)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	19	169.086.039.085	286.033.242.562
34	Tiền trả nợ gốc vay		(197.335.699.882)	(303.292.825.235)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(913.062.474)	(913.062.498)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	20.3	-	(20.500.000.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(29.162.723.271)</b>	<b>(38.672.645.171)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

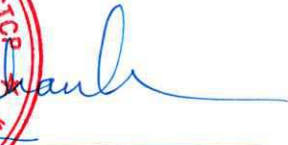
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		26.678.780.213	28.313.271.324
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		27.439.507.963	20.824.072.888
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	1.244.868
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	54.118.288.176	49.138.589.080



Ngô Thị Thanh  
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Vân  
Kế toán trưởng

Phạm Trung Thành  
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0700252549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 3 tháng 9 năm 2007 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 7 ngày 6 tháng 1 năm 2015.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã FCM theo Quyết định số 54/2013/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 1 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	
			Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết
			%	%
<b>Công ty con trực tiếp</b>				
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất bê tông thành phẩm	51,5	51,5
<b>Công ty con gián tiếp</b>				
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất và bán cấu kiện bê tông đúc sẵn	51,5	51,5

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 274 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 290 người).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày để ngày 14 tháng 8 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa và vật liệu xây dựng - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí xây dựng công trình dở dang - chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chung có liên quan đến công trình.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và chi phí các công trình dở dang thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	4 – 15 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 9 năm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

#### 3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

#### 3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

#### 3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Chi phí vận chuyển.

#### 3.11 Các khoản đầu tư

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Dự phòng các khoản đầu tư*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.12 Các khoản phải trả và trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.13 Các khoản dự phòng**

Công ty ghi nhận các khoản dự phòng khi có một nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính một cách đáng tin cậy.

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Hợp đồng xây dựng*

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, theo đó, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

*Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho các năm hiện hành và năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

**3.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	213.306.174	1.113.973.046
Tiền gửi ngân hàng	44.904.982.002	17.325.534.917
Các khoản tương đương tiền (*)	9.000.000.000	9.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>54.118.288.176</b>	<b>27.439.507.963</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng. Khoản tương đương tiền được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (Thuyết minh số 19.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu từ các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 27</i> )	215.176.360.957	176.120.497.168
Phải thu từ khách hàng khác	148.342.892.607	141.409.442.569
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Bảo Phúc	19.909.755.500	3.061.424.600
- Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Hiệu Thắng	18.854.275.680	24.111.744.992
- Công ty Cổ phần Viễn Thông và Đầu tư Xây dựng Bình Sơn	15.018.240.025	11.524.037.050
- Công ty Cổ phần Xây dựng Nền móng Hải Đăng	13.099.000.100	8.161.740.500
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	5.851.755.620	28.197.405.118
- Khác	75.609.865.682	66.353.090.309
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>363.519.253.564</b>	<b>317.529.939.737</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.344.274.430)	(7.595.270.129)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>353.174.979.134</b>	<b>309.934.669.608</b>

Một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam ("VIB") – Trung tâm Kinh doanh (*Thuyết minh số 19.1*).

**Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Ngày 1 tháng 1	(7.595.270.131)	(469.869.517)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(3.262.795.119)	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	513.790.820	-
Ngày 30 tháng 6	<u>(10.344.274.430)</u>	<u>(469.869.517)</u>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Trả trước cho các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 27</i> )	5.462.376.643	15.318.376.643
Trả trước cho người bán	1.699.495.929	1.675.314.138
- Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thế Giới Mới	591.000.000	591.000.000
- Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành	392.647.001	392.647.001
- Khác	715.848.928	691.667.137
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.161.872.572</b>	<b>16.993.690.781</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu liên quan đến khoản góp vốn thừa vào Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	1.684.500.000	1.684.500.000
Tạm ứng tiền cho nhân viên	1.404.170.525	1.891.135.820
Các khoản khác	371.189.331	406.316.641
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.459.859.856</b>	<b>3.981.952.461</b>
<b>Dài hạn</b>		
Phải thu do san lấp mặt bằng (*)	2.518.051.966	2.518.051.966
Ký quỹ, ký cược dài hạn	61.496.432	217.566.012
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.579.548.398</b>	<b>2.735.617.978</b>

(\*) Đây là chi phí san lấp mặt bằng cho 5.170 m<sup>2</sup> đất tại cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam để xây dựng Khu thương mại dịch vụ. Tuy nhiên, Công ty đã xin trả lại Nhà nước do không còn nhu cầu sử dụng và đã được chấp thuận theo Quyết định số 1556/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Nam về việc thu hồi khu đất trên.

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Thành phẩm	127.101.517.245	139.488.196.742
Nguyên liệu, vật liệu	27.015.640.920	29.059.571.954
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.554.255.302	34.431.905.748
Công cụ, dụng cụ	7.621.228.557	8.443.879.414
Hàng hóa	2.581.569.695	8.911.930.566
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>175.874.211.719</b>	<b>220.335.484.424</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.001.645.507)	-
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>174.872.566.212</b>	<b>220.335.484.424</b>

## Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

### 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	112.476.436.753	213.955.376.651	65.138.015.828	261.005.546	1.290.746.826	393.121.581.604
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	90.909.227	-	-	-	-	90.909.227
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	112.567.345.980	213.955.376.651	65.138.015.828	261.005.546	1.290.746.826	393.212.490.831
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	5.182.272.139	67.986.490.591	18.142.580.276	150.989.546	1.078.285.176	92.540.617.728
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	(60.368.453.776)	(147.967.184.646)	(41.222.047.898)	(191.034.306)	(1.235.471.454)	(250.984.192.080)
Khấu hao trong kỳ	(4.729.593.510)	(6.458.181.218)	(2.223.805.206)	(10.104.381)	(22.064.532)	(13.443.748.847)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	(65.098.047.286)	(154.425.365.864)	(43.445.853.104)	(201.138.687)	(1.257.535.986)	(264.427.940.927)
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	52.107.982.977	65.988.192.005	23.915.967.930	69.971.240	55.275.372	142.137.389.524
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	47.469.298.694	59.530.010.787	21.692.162.724	59.866.859	33.210.840	128.784.549.904
<b>Trong đó:</b>						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19)	55.259.639.585	102.039.973.694	40.744.986.197	-	59.156.714	198.103.756.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	VND
	<i>Phương tiện vận tải</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>9.695.063.637</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	(5.477.184.523)
Khấu hao trong kỳ	<u>(807.921.978)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>(6.285.106.501)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>4.217.879.114</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>3.409.957.136</u>

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phẩm mềm máy tính	VND
			<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>6.722.430.109</u>	<u>280.846.000</u>	<u>7.003.276.109</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	217.846.000	217.846.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	(1.332.734.021)	(242.179.359)	(1.574.913.380)
Hao mòn trong kỳ	<u>(87.225.144)</u>	<u>(3.500.004)</u>	<u>(90.725.148)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>(1.419.959.165)</u>	<u>(245.679.363)</u>	<u>(1.665.638.528)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>5.389.696.088</u>	<u>38.666.641</u>	<u>5.428.362.729</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>5.302.470.944</u>	<u>35.166.637</u>	<u>5.337.637.581</u>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí vận chuyển	10.475.904.768	10.374.943.222
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	965.473.712	1.026.800.929
Khác	964.954.776	467.162.092
	<u>12.406.333.256</u>	<u>11.868.906.243</u>
<b>Dài hạn</b>		
Sửa chữa lớn tài sản	1.781.365.683	2.221.297.941
Khác	760.581.782	882.324.348
	<u>2.541.947.465</u>	<u>3.103.622.289</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Đây là khoản đầu tư tương ứng với 51,5% vốn cổ phần trong Công ty Cổ Phần FECON Nghi Sơn, một công ty cổ phần, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2801959419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 3 tháng 6 năm 2013, và các điều chỉnh sau đó. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất bê tông thành phẩm. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn vẫn đang hoạt động bình thường.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải trả cho người bán	73.933.324.900	49.789.966.986
- Công ty TNHH Trường Hải	18.632.936.821	6.793.017.967
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đô thị Việt Bắc	10.243.042.000	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Thép Việt Xô	6.412.236.965	5.011.739.032
- Công ty TNHH Cơ khí Thành Long	4.905.525.728	-
- Khác	33.739.583.386	37.985.209.987
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	6.104.059.540	17.364.055.926
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>80.037.384.440</u></b>	<b><u>67.154.022.912</u></b>

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Người mua trả tiền trước	19.959.724.419	18.636.369.058
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát Triển Lạc Hồng Phúc	12.150.000.000	10.150.000.000
- Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái	2.145.000.000	2.145.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư HICON	-	2.409.244.250
- Khác	5.664.724.419	3.932.124.808
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 27)	-	2.130.309.478
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>19.959.724.419</u></b>	<b><u>20.766.678.536</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>Phải thu</b>				
Thuế thu đất	73.011.504	183.783.888	(256.795.392)	-
Khác	287.569.947	99.539.569	(99.539.569)	287.569.947
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>360.581.451</b>	<b>283.323.457</b>	<b>(356.334.961)</b>	<b>287.569.947</b>
<b>Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.000.725.822	5.384.311.393	(8.660.888.755)	3.724.148.460
Thuế giá trị gia tăng	3.024.781.116	37.914.953.752	(34.349.740.510)	6.589.994.358
Thuế thu nhập cá nhân	31.154.523	280.205.426	(259.902.363)	51.457.586
Khác	374.400	2.246.400	(2.246.400)	374.400
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.057.035.861</b>	<b>43.581.716.971</b>	<b>(43.272.778.028)</b>	<b>10.365.974.804</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí lãi vay	308.164.345	334.862.279
Khác	175.259.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>483.423.345</b>	<b>334.862.279</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Cổ tức phải trả	20.507.600.000	7.600.000
Kinh phí công đoàn	530.317.461	557.545.543
Các khoản phải trả, phải nộp khác	257.659.549	261.311.584
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>21.295.577.010</b>	<b>826.457.127</b>

## Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

### 19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại lại	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>Ngắn hạn</b>					
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	196.202.509.883	169.086.039.085	(196.802.509.882)	-	168.486.039.086
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	-	-	-	593.180.000	593.180.000
	196.202.509.883	169.086.039.085	(196.802.509.882)	593.180.000	169.079.219.086
<b>Dài hạn</b>					
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	2.952.320.000	-	(533.190.000)	(593.180.000)	1.825.950.000
Nợ thuế tài chính	913.062.474	-	(913.062.474)	-	-
	3.865.382.474	-	(1.446.252.474)	(593.180.000)	1.825.950.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>200.067.892.357</b>	<b>169.086.039.085</b>	<b>(198.248.762.356)</b>	<b>-</b>	<b>170.905.169.086</b>

### 19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("VTB") – Chi nhánh Hà Nam	49.979.524.549	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	7,5%	Máy móc và thiết bị	Tài trợ vốn lưu động
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam ("VIB") – Trung tâm Kinh doanh	42.811.742.737	Ngày 15 tháng 4 năm 2020	7,2%	Quyền phải thu, đòi nợ phát sinh theo hợp đồng đầu ra cụ thể có tài khoản thanh toán duy nhất tại VIB	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội ("MB") – Chi nhánh Hà Nam	34.439.635.034	Ngày 24 tháng 4 năm 2020	7%	Máy móc thiết bị; Tiền ký quỹ tại MB; Quyền phải thu, đòi nợ phát sinh theo hợp đồng đầu ra cụ thể có tài khoản thanh toán duy nhất tại MB	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") – Chi nhánh Đông Đô	19.484.216.968	Ngày 27 tháng 8 năm 2019	7,8%	Máy móc và thiết bị	

## Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

### 19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích
VND					
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam ("VCB")</b>					
Khoản vay 1 – Chi nhánh Hoàn Kiếm	15.870.093.582	Ngày 6 tháng 5 năm 2020	7,3%	Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại VCB Hoàn Kiếm; 5 xe ô tô đầu kéo rơ-móc; Động sản phát sinh từ vốn vay; Dây chuyền gia công mặt bích và khuôn sản xuất cọc; Dây chuyền sản xuất cát nhân tạo	Tài trợ vốn lưu động
Khoản vay 2 – Chi nhánh Hà Nam	5.900.826.216	Ngày 26 tháng 5 năm 2020	7,3%		

**TỔNG CỘNG** 168.486.039.086

#### 19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích
VND					
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội ("MB") – Chi nhánh Hà Nam</b>					
Khoản vay 1	1.033.200.000	Ngày 10 tháng 7 năm 2019 đến ngày 28 tháng 6 năm 2023	10,2%	Tài sản hình thành từ vốn vay là 5 xe rơ-móc	Tài trợ vốn lưu động
Khoản vay 2	966.000.000	Ngày 10 tháng 9 năm 2019 đến ngày 29 tháng 12 năm 2020	10,2%	Phương tiện vận tải	
Khoản vay 3	419.930.000	Ngày 29 tháng 12 năm 2020 đến ngày 14 tháng 2 năm 2021	10,4%	Phương tiện vận tải	

**TỔNG CỘNG** 2.419.130.000

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 593.180.000  
Vay dài hạn 1.825.950.000

## Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

### 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 20.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
					VND
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	410.000.000.000	(1.873.645.455)	13.313.197.939	49.392.799.701	470.832.352.185
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	27.707.797.915	27.707.797.915
Cổ tức công bố	-	-	-	(20.500.000.000)	(20.500.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.027.227.037	(3.027.227.037)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.146.285.962)	(5.146.285.962)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Chi thường cho Ban Giám đốc	-	-	-	(553.000.000)	(553.000.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	410.000.000.000	(1.873.645.455)	16.340.424.976	47.874.084.617	472.340.864.138
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	410.000.000.000	(1.873.645.455)	16.340.424.976	69.595.552.840	494.062.332.361
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	21.412.818.080	21.412.818.080
Cổ tức công bố	-	-	-	(20.500.000.000)	(20.500.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.506.864.578	(5.506.864.578)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.671.243.050)	(3.671.243.050)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Chi thường cho Ban Giám đốc	-	-	-	(1.298.248.610)	(1.298.248.610)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	410.000.000.000	(1.873.645.455)	21.847.289.554	60.032.014.682	490.005.658.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.2 Chi tiết vốn cổ phần**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		
	Số cổ phần	Giá trị (VND)	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	20.910.000	209.100.000.000	51
Công ty Cổ phần FECON	4.491.494	44.914.940.000	11
Cổ đông khác	15.598.506	155.985.060.000	38
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>41.000.000</b>	<b>410.000.000.000</b>	<b>100</b>

**20.3 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
<b>Vốn cổ phần đã góp</b>		
Ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	410.000.000.000	410.000.000.000
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức công bố (*)	20.500.000.000	20.500.000.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	-	20.500.000.000

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 0215/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 2 năm 2019, các cổ đông của Công ty đã thông qua mức chi trả cổ tức bằng tiền mặt tương đương với 5% vốn điều lệ.

**20.4 Cổ phiếu**

	Số lượng cổ phần	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	41.000.000	41.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	41.000.000	41.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.000.000	41.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.000.000	41.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.000.000	41.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**21. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
<b>Doanh thu:</b>	<b>328.606.810.650</b>	<b>425.608.706.461</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	272.153.888.302	284.370.830.861
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	49.024.378.640	131.657.777.904
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	7.428.543.708	9.580.097.696
<b>Trừ:</b>	-	<b>(25.709.622)</b>
Hàng bán bị trả lại	-	(25.709.622)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>328.606.810.650</u></b>	<b><u>425.582.996.839</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên khác</i>	154.299.997.421	125.301.169.926
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	174.306.813.229	300.281.826.913

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Giá vốn thành phẩm	226.136.806.209	228.020.165.516
Giá vốn hàng hóa	53.525.871.629	146.183.250.194
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.435.130.365	8.850.250.171
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>286.097.808.203</u></b>	<b><u>383.053.665.881</u></b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí lãi vay	6.784.030.757	8.494.754.972
Lỗ chênh lệch tỷ giá	182.477.774	7.194.338
Hoàn nhập (dự phòng đầu tư)	-	(7.864.189.612)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.966.508.531</u></b>	<b><u>637.759.698</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>769.844.911</b>	<b>465.379.405</b>
Chi phí nhân viên	361.687.387	229.844.036
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	85.684.144	2.737.499
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	18.505.163	322.802
Chi phí bằng tiền khác	303.968.217	232.475.068
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>9.562.384.843</b>	<b>7.006.936.970</b>
Chi phí nhân viên quản lý	4.068.252.119	4.324.188.012
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.262.795.119	-
Chi phí khấu hao	497.594.280	479.442.165
Chi phí đồ dùng văn phòng	213.427.234	290.240.914
Chi phí vật liệu quản lý	152.297.105	203.272.953
Chi phí bằng tiền khác	1.368.018.986	1.709.792.926
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.332.229.754</b>	<b>7.472.316.375</b>

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	181.524.902.203	238.313.471.521
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.499.837.018	35.867.222.960
Chi phí nhân công	24.209.449.678	26.954.143.296
Chi phí khấu hao	14.342.395.973	14.595.988.118
Chi phí dự phòng	4.264.440.625	-
Chi phí bằng tiền khác	2.869.340.891	3.070.590.237
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>251.710.366.388</b>	<b>318.801.416.132</b>

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**26.1 Chi phí thuế TNDN**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>26.797.129.474</b>	<b>34.666.630.377</b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	5.359.425.895	6.933.326.075
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí không được trừ thuế	24.885.499	25.506.387
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>5.384.311.394</u></b>	<b><u>6.958.832.462</u></b>

**26.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Công ty Cổ phần FECON	Cổ đông lớn	Bán cọc	137.429.464.230	258.964.968.123
		Bán cổ phần	-	32.013.890.858
		Mua thép	-	107.340.182.637
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	Công ty mẹ	Bán cọc	13.444.600.000	-
Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Công ty con	Bán vật tư	15.193.599.779	40.650.858.790
		Mua cọc	15.195.434.050	97.109.308.629
		Mua vật tư	1.406.531.776	1.856.949.854
Công ty Cổ phần Thi công Cọc FECON Số 1	Đồng chủ sở hữu	Bán cọc	8.239.149.220	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
Công ty Cổ phần FECON	Cổ đông	Bán cọc	182.147.312.405	158.643.572.758
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	Công ty mẹ	Bán cọc	10.989.060.000	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Đồng chủ sở hữu	Thuê xe, bán đá	12.467.698.431	12.467.698.431
Công ty Cổ phần Thi công Cọc FECON Số 1	Đồng chủ sở hữu	Bán cọc	4.863.064.142	-
Công ty cổ phần FECON South	Đồng chủ sở hữu	Bán cọc	3.058.660.600	3.358.660.600
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	Đồng chủ sở hữu	Bán cọc	1.650.565.379	1.650.565.379
			<b>215.176.360.957</b>	<b>176.120.497.168</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<b>Phải thu khác của khách hàng ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Đồng chủ sở hữu		<u>1.684.500.000</u>	<u>1.684.500.000</u>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Công ty con	Mua cọc	6.104.059.540	15.853.725.110
Công ty Cổ phần FECON	Cổ đông lớn	Mua vật tư	-	1.510.330.816
			<u><b>6.104.059.540</b></u>	<u><b>17.364.055.926</b></u>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần khoáng sản FECON Hải Đăng	Đồng chủ sở hữu	Mua vật liệu	5.462.376.643	5.462.376.643
Công ty Cổ phần FECON	Cổ đông lớn	Mua cọc	-	9.856.000.000
			<u><b>5.462.376.643</b></u>	<u><b>15.318.376.643</b></u>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Công ty con	Bán cọc	-	<u>2.130.309.478</u>
<b>Các giao dịch với các bên liên quan khác</b>				
Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát như sau:				
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc			<u>992.256.362</u>	<u>954.551.320</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê văn phòng, thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Đến 1 năm	190.252.800	190.252.800
Từ 1 đến 5 năm	951.264.000	951.264.000
Trên 5 năm	6.278.342.400	6.468.595.200
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.419.859.200</u></b>	<b><u>7.610.112.000</u></b>

**29. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG**

Một vài dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính của năm nay

**30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

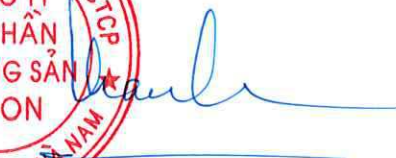
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Ngô Thị Thanh  
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Vân  
Kế toán trưởng

Phạm Trung Thành  
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019